



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2012

PHẦN I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. Lịch sử hình thành

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt (VSSC) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005730 ngày 18/12/2006. Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 09/04/2007 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 33/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 25/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tự doanh Chứng khoán
- Tư vấn Tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

II. Quá trình phát triển.

Ngày 25/12/2006	SVS được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán
Ngày 14/03/2007	Thành viên Lưu ký của TTLK Chứng khoán Việt Nam
Ngày 06/04/2007	Thành viên Giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 09/04/2007	Chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng
Ngày 03/05/2007	Thành viên Giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ngày 01/06/2007	Tăng vốn điều lệ lên 36 tỷ đồng
Ngày 31/12/2007	Tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng
Ngày 10/10/2008	Chuyển trụ sở chính từ số 58/1 – 58/2 Trần Xuân Soạn – Phường Tân Kiểng – Quận 7 – Thành phố Hồ Chí Minh ra tầng 6&8, Tòa nhà CTM – 299 Cầu Giấy, Hà Nội
Ngày 19/06/2009	Thành viên hệ thống đăng ký giao dịch của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội)
Ngày 20/07/2009	Triển khai hệ thống Core chứng khoán SBS và kết nối giao dịch trực tuyến với HOSE
Ngày 22/09/2009	Cổ phiếu của Công ty lên sàn UpCom với mã cổ phiếu SVS
Ngày 08/02/2010	Một trong các Công ty Chứng khoán đầu tiên chính thức kết nối giao dịch trực tuyến với HNX.
Ngày 07/07/2010	Cổ phiếu của công ty với mã giao dịch SVS chính thức niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Ngày 23/05/2011	Giải thể Chi nhánh Hồ Chí Minh theo quyết định 385/QĐ-UBCK ngày 23/05/2011.
Ngày 01/11/2011	Chuyển trụ sở chính từ tầng 6&8, Tòa nhà CTM - 299 Cầu Giấy sang tầng 2 Tòa nhà HH3, KĐT Mỹ Đình – Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

III. Định hướng phát triển

Định hướng phát triển thành một trong các công ty chứng khoán mạnh về tiềm lực tài chính trong vòng 5 năm tới.

Những nội dung cơ bản để thực hiện định hướng như sau:

- Tập trung cho lĩnh vực tự doanh chứng khoán trên nguyên tắc thận trọng, chắc chắn, bảo toàn vốn và tìm cơ hội đầu tư;

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

- Phát huy các thế mạnh của Công ty là tiền mặt và tài sản để tìm cơ hội đầu tư cho Công ty;
- Hoàn thiện công tác tổ chức và nhân sự phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

PHẦN II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. Kết quả hoạt động năm 2012

1. Những nét nổi bật của hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2012:

■ Về công tác chỉ đạo hoạt động chung

Trên cơ sở định hướng phát triển của Công ty, theo đề xuất của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị đã tiến hành:

- Đầu năm 2012 thị trường Chứng khoán hoạt động tốt, thanh khoản thị trường tương đối cao nên mức thu phí thu được từ hoạt động môi giới đạt từ 300 triệu đến 600 triệu đồng/tháng. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tập trung củng cố nghiệp vụ môi giới tăng doanh thu môi giới nhưng từ quý II năm 2013 thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh, giao dịch ảm đạm, phí môi giới không đủ bù đắp chi phí nên Hội đồng quản trị đã chủ trương trình Đại hội cổ đông bất thường để rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- Năm 2012 những tồn tại về công nợ và sổ sách kế toán từ những năm trước có rất nhiều vướng mắc và không rõ ràng. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tập trung rà soát phân loại công nợ, tài sản, tập trung quản lý tài sản hiện có, chỉ đạo đầu tư tập trung tránh lan tràn.

Hội đồng quản trị đã có những hoạt động thiết thực như giám sát chặt chẽ toàn bộ các hoạt động của công ty, quyết liệt trong việc cắt giảm chi phí, nhân sự.

■ Về hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2012 Hội đồng quản trị đã họp 09 phiên và ban hành 15 Nghị quyết. Trong đó có Nghị quyết của Đại hội cổ đông bất thường thông qua việc rút nghiệp vụ kinh doanh môi giới. Do số lượng nhà đầu tư lớn (có khoảng hơn 6000 tài khoản), có rất nhiều tài khoản không hoạt động và không có chứng khoán nên việc rút nghiệp vụ môi giới gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo sát sao để dần hoàn thành và chấm dứt nghiệp vụ môi giới, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư. Tính đến ngày 28/02/2013 còn khoảng 2069 tài khoản của nhà đầu tư chưa làm tắt toán tài khoản với VSSC và đang chờ chốt với Trung tâm lưu ký để chuyển sang Công ty CP Chứng khoán FPT.

Rà soát và cắt giảm một số chi phí bất hợp lý và cắt giảm nhân sự cho phù hợp với mô hình kinh doanh hiện tại.

2. Kết quả kinh doanh năm 2012 so với kế hoạch đề ra:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	Thực hiện 2011	% TH so với KH	% TH so với 2011
I	Doanh thu	17.380	13.802	15.344	79%	90%
1	Môi giới	3.360	3.253	3.734	97%	87%
2	Ngân hàng đầu tư	1.000	811	808	81%	100%
3	Đầu tư	7.220	3.526	2.931	49%	120%
4	Doanh thu khác (nguồn, lưu ký, ...)	5.800	5.707	7.871	98%	73%
II	Chi phí	10.070	49.892	54.092	495%	92%
1	Chi phí hoạt động KDCK	0.970	23.445	41.282	42.558%	57%
2	Chi phí quản lý	9.100	26.448	12.810	291%	206%
III	Lợi nhuận khác		1.481	530		
IV	Lãi/Lỗ	7.310	-34.610	-38.218		

II. Phương hướng nhiệm vụ năm 2013

- Quản lý chặt chẽ công nợ và tài sản của Công ty;
- Tổ chức lại bộ máy kế toán, quản trị Công ty;
- Tập trung cho lĩnh vực tự doanh chứng khoán trên nguyên tắc thận trọng, chắc chắn, bảo toàn vốn và tìm cơ hội đầu tư;
- Phát huy các thế mạnh của Công ty là tiền mặt và tài sản để tìm cơ hội đầu tư cho Công ty;
- Đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc rút bớt nghiệp vụ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán để đảm bảo đủ chứng chỉ hành nghề cho hoạt động tự doanh;
Quản lý chặt chẽ và tiết kiệm các khoản chi phí từng bước ổn định kinh doanh và nâng cao hiệu quả.

* Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cần đạt được năm 2013

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	KH 2013	% KH 2013 so với 2012	Ghi Chú
I	Doanh thu	41.898	15.344	13.802	9.700	70%	
1	Môi giới	10.682	3.734	3.253		0%	Năm 2013 bỏ nghiệp vụ Môi Giới
2	Ngân hàng đầu tư	2.164	808	811	0	0%	
3	Đầu tư	18.594	2.931	3.526	7.500	213%	
4	Doanh thu khác (năm 2013 Cho thuê văn phòng, lãi tiền gửi ngân hàng)	10.458	7.871	5.707	2.200	39%	năm 2013 Cho thuê văn phòng, lãi tiền gửi ngân hàng
II	Chi phí	63.494	54.092	49.892	3.500	7.01	
1	Chi phí hoạt động KDCK	43.48	41.282	23.445			
2	Chi phí quản lý	20.014	12.81	26.448	3.500	13%	
III	Lợi nhuận khác	223	530	1.481			
IV	Lãi/Lỗ	-21.372	-38.218	-34.610	6.200		

PHẦN III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Báo cáo tình hình tài chính

1.1 Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012
1	Khả năng thanh toán	
	- Khả năng thanh toán ngắn hạn (lần)	12
	- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	10,7
2	Cơ cấu vốn	
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,05
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,053
3	Chỉ tiêu năng lực hoạt động	
	- Vòng quay tổng tài sản (DT thuần/Tổng TS bq)	0,12
	- Vòng quay TSCĐ (DT thuần/TSCĐ bq)	24
4	Khả năng sinh lời	

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

	- LN sau thuế/DT thuần (%)	-251%
	- LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	-33%
	- LN sau thuế/Tổng tài sản (%)	-31%
5	Chỉ tiêu vốn cổ phần	
	- Thu nhập trên mỗi cổ phần (nghìn đồng/cp)	-
	- Giá trị sổ sách (nghìn đồng/cp)	7,75

1.2 Những thay đổi về vốn cổ đông

STT	Diễn giải	Năm 2011	Năm 2012
1	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,500,000	13,500,000
2	Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
3	Cổ tức phân chia cho cổ đông	0	0

- Vốn cổ đông: 135 tỷ đồng (tương ứng 13,500,000 cổ phần thường), không thay đổi trong năm 2012
- Trái phiếu đang lưu hành: 0

II. Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh

Năm 2012 là một năm đầy khó khăn của kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam. Vào thời điểm tháng 3, tháng 4 và tháng 5 năm 2012, thị trường thanh khoản tương đối tốt, doanh thu môi giới có phần cải thiện trung bình doanh thu đạt hơn 500 triệu đồng/ tháng. Từ tháng 6/2012 thị trường sụt giảm thanh khoản thấp, doanh thu môi giới sụt giảm. Công ty đã chủ động trình đại hội cổ đông bất thường cắt giảm nghiệp vụ môi giới để giảm chi phí duy trì sự ổn định Công ty.

II. Kết quả hoạt động năm 2012:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	Thực hiện 2011	% TH so với KH	% TH so với 2011
I	Doanh thu	17.380	13.802	15.344	79%	90%
1	Môi giới	3.360	3.253	3.734	97%	87%
2	Ngân hàng đầu tư	1.000	811	808	81%	100%
3	Đầu tư	7.220	3.526	2.931	49%	120%
4	Doanh thu khác (nguồn, lưu ký, ...)	5.800	5.707	7.871	98%	73%
II	Chi phí	10.070	49.892	54.092	495%	92%
1	Chi phí hoạt động KDCK	0.970	23.445	41.282	42.558%	57%
2	Chi phí quản lý	9.100	26.448	12.810	291%	206%
III	Lợi nhuận khác		1.481	530		
IV	Lãi/Lỗ	7.310	-34.610	-38.218		

Doanh thu đạt 13,802 tỷ chỉ đạt 79% so với kế hoạch đã đề ra trong đó lĩnh vực môi giới đạt 3,253 tỷ bằng 97% kế hoạch và 87.1% so với năm 2011, lĩnh vực tư vấn đạt 811 triệu bằng 81% kế hoạch và 100.3% so với thực hiện năm 2011. Lợi nhuận sau thuế âm 34,61 tỷ so với mức lãi kế hoạch 7,310 tỷ đồng.

Điểm Nổi bật trong năm 2012:

Năm 2012 là năm Đại hội đồng cổ đông phải bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát do đến nhiệm kỳ, có sự thay đổi về các vị trí lãnh đạo chủ chốt như chủ tịch HĐQT, trưởng ban kiểm soát. Do đó một số định hướng kinh doanh của Công ty có nhiều thay đổi, mục tiêu tập trung cắt giảm chi phí bảo toàn tài sản và duy trì ổn định Công ty.

+ Chi phí quản lý 26 tỷ trong đó 15 tỷ là trích lập dự phòng, như vậy là chi phí quản lý năm 2012 tiếp tục giảm (Sau khi loại bỏ khoản trích lập dự phòng) chi phí quản lý còn 11 tỷ so với thực hiện năm 2011: 12,8 tỷ. Lợi nhuận âm chủ yếu do tiếp tục trích lập giá chứng khoán và đến tháng 11 năm 2012 Công ty chấm dứt hoạt động kinh doanh hoạt động môi giới.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác trọng tâm năm 2012:

a. Những công việc đã hoàn thành:

- Cơ cấu lại hoạt động Công ty: Rút nghiệp vụ Môi giới, cắt giảm lao động tiết kiệm mọi chi phí.
- Ổn định tổ chức hoạt động của Công ty về mặt nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy và giảm biên trong đó nhân sự Hội sở được tinh giảm từ 30 còn 7 người(trong đó một người thực tế đã không còn làm việc tại Công ty chờ hoàn tất thủ tục), điều này sẽ làm chi phí hoạt động của công ty giảm mạnh.

- Tình hình tài chính của công ty khá lành mạnh so với các công ty chứng khoán cùng quy mô khác, lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ước khoảng 30 tỷ đồng và không vay từ bất kỳ một tổ chức/cá nhân nào, hoạt động của công ty vẫn đảm bảo giao dịch và cung cấp dịch vụ đầy đủ cho khách hàng.

III. Các tồn tại và hạn chế trong thực hiện kế hoạch kinh doanh 2012

- Không thực hiện thanh lý được các khoản đầu tư vào cổ phiếu OTC: Hiện danh mục cổ phiếu OTC chiếm tỷ trọng lớn khoảng 46 tỷ đồng nhưng khả năng sinh lời thấp do tỷ lệ trả cổ tức/giá đầu tư rất thấp cũng làm cho hoạt động của công ty gặp nhiều khó khăn về hiệu quả.

IV. Định hướng và kế hoạch kinh doanh năm 2013

1. Một số dự báo tình hình năm 2013

a. Tình hình thị trường

Cuối năm 2012, chính phủ đã dần dần phát đi tín hiệu khơi thông thị trường tiền tệ, lãi suất điều hành, lãi suất huy động và cho vay giảm mạnh tuy nhiên tăng trưởng tín dụng chỉ đạt 8,91%. Nguyên nhân chính là do hàng tồn kho lớn, thị trường bất động sản đóng băng khiến nợ xấu ngân hàng tăng cao.

Thị trường chứng khoán đã có bước tăng giá khá mạnh từ cuối tháng 11/2012 cho tới tháng 2/2013 với động thái giảm lãi suất, khơi thông thị trường tiền tệ, và kỳ vọng vào việc giải quyết nợ xấu của chính phủ.

b. Đánh giá:

GDP tăng trưởng thấp nhất trong vòng 10 năm, thị trường chứng khoán giảm điểm mạnh, cổ phiếu chứng khoán hầu như đều thấp hơn giá trị thực của nó nhiều lần. Tuy nhiên thị trường chứng khoán mở ra nhiều cơ hội đầu tư tốt.

Đánh giá năm 2013 tiếp tục là một năm khó khăn với nền kinh tế vĩ mô, tuy nhiên vĩ mô đã có những dấu hiệu cải thiện vào nửa cuối năm 2012 khi mà GDP các quý về sau có dấu hiệu tăng trở lại cao hơn quý trước, chính phủ đang xây dựng đề án về tái cấu trúc nền kinh tế và các doanh nghiệp, tập đoàn nhà nước, xử lý nợ xấu ngân hàng, hỗ trợ thị trường bất động sản...

2. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh

Trên cơ sở dự báo thị trường, quản điểm của ban điều hành tiếp tục đề xuất thận trọng và từng bước tìm cơ hội thị trường để tận dụng do đó Ban điều hành xây dựng kế hoạch kinh doanh trên lượng vốn khả dụng hiện có như sau:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	KH 2013	% KH 2013 so với 2012	Ghi Chú
I	Doanh thu	41.898	15.344	13.802	9.700	70%	
1	Môi giới	10.682	3.734	3.253		0%	Năm 2013 bỏ nghiệp vụ Môi Giới
2	Ngân hàng đầu tư	2.164	808	811	0	0%	
3	Đầu tư	18.594	2.931	3.526	7.500	213%	
4	Doanh thu khác	10.458	7.871	5.707	2.200	39%	năm 2013 Cho thuê văn phòng, lãi tiền gửi ngân hàng
II	Chi phí	63.494	54.092	49.892	3.500	7.01	
1	Chi phí hoạt động KDCK	43.48	41.282	23.445			
2	Chi phí quản lý	20.014	12.81	26.448	3.500	13%	
III	Lợi nhuận khác	223	530	1.481			
IV	Lãi/Lỗ	-21.372	-38.218	-34.610	6.200		

3. Nhiệm vụ công tác:

Thực hiện chủ trương thận trọng bảo toàn vốn và tìm cơ hội phát triển, ban điều hành đề xuất một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới như sau:

- Mục tiêu: Giải quyết dứt điểm các công việc tồn tại liên quan đến hoạt động môi giới như công nợ, quyết toán thuế, thanh lý tài sản. Sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp. Tập trung cho công tác tự doanh: Tìm kiếm cơ hội đầu tư hướng tới mục tiêu lâu dài cho Công ty, trên quan điểm chắc chắn thận trọng. Trình với đại hội đồng cổ đông rút bớt nghiệp vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu nhân sự.

- Một số công việc tiếp tục giải quyết của công tác rút nghiệp vụ môi giới:

+ Đã được Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam đồng ý chuyển khoản tất toán tài khoản cho khách hàng sang công ty cổ phần chứng khoán FPT(FPTS) bằng công văn số 1914/VSD-LK ngày 07/03/2013, Công ty đã đối chiếu xong và xác nhận số dư chứng khoán cũng như các quyền của nhà đầu tư với Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Hiện đã cung cấp toàn bộ dữ liệu cho công ty chứng khoán FPT để FPTS mở Tài khoản cho khách hàng, sau đó VSSC hoàn tất thủ tục chuyển tài khoản khách hàng hoàn tất nghiệp vụ rút nghiệp vụ môi giới.

+ Trong danh sách nhà đầu tư có hai nhà đầu tư có chứng khoán bị phong tỏa, Công ty đã liên hệ và làm việc với ngân hàng SHB đề nghị SHB giải tỏa chứng khoán phong tỏa tại VSSC và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đồng thời tiến hành các thủ tục phong tỏa chứng khoán tại công ty chứng khoán FPT và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

PHẦN IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính năm 2012 của công ty bao gồm: 1) Bảng cân đối kế toán; 2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; 4) Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.396.457.529	102.847.065.366
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	27.804.530.147	16.711.968.182
111	1. Tiền		6.804.530.147	3.711.968.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	13.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	29.988.299.732	12.056.391.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		42.313.762.958	25.958.720.138
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.325.463.226)	(13.902.328.438)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	4.730.661.739	72.883.371.729
131	1. Phải thu của khách hàng		1.435.331.018	1.423.231.018
132	2. Trả trước cho người bán		438.075.000	3.294.210.686
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		15.600.000	11.265.600.000
138	5. Các khoản phải thu khác		21.737.652.840	62.292.590.150
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.895.997.119)	(5.392.260.125)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.872.965.911	1.195.333.755
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.166.664	7.121.400
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		60.903.760	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	688.463.842	688.463.842
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.113.431.645	499.748.513
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.737.811.976	57.130.295.921
220	II. Tài sản cố định		577.440.642	8.651.984.310
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	577.440.642	1.239.327.891
222	- Nguyên giá		6.096.492.067	7.801.382.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.519.051.425)	(6.562.054.840)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	755.376.419
228	- Nguyên giá		4.291.284.753	4.388.652.753
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.291.284.753)	(3.633.276.334)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.657.280.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	25.404.430.000	46.143.950.000
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		45.233.950.000	46.143.950.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.829.520.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.755.941.334	2.334.361.611
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.202.657.566	-

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền



Báo cáo thường niên năm 2012 – Công ty CP Chứng khoán Sao Việt

263	3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	2.053.283.768	1.531.831.471
268	4.	Tài sản dài hạn khác		500.000.000	802.530.140
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.134.269.505	159.977.361.287
Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
				VND	VND
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ		5.577.608.772	20.810.552.744
310	I.	Nợ ngắn hạn		5.401.448.772	20.754.198.604
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	14	-	5.000.000.000
312	2.	Phải trả người bán		-	71.230.517
313	3.	Người mua trả tiền trước		12.000.000	140.000.000
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	95.697.258	407.185.328
315	5.	Phải trả người lao động		284.842.888	338.113.790
316	6.	Chi phí phải trả	16	417.000.000	-
319	8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	4.549.955.400	3.593.974.629
320	9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	12.158.688.923
321	10.	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		41.953.226	696.661.312
323	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(1.651.655.895)
330	II.	Nợ dài hạn		176.160.000	56.354.140
333	3.	Phải trả dài hạn khác		176.160.000	-
336	6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	56.354.140
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.556.660.733	139.166.808.543
410	I.	Vốn chủ sở hữu		104.556.660.733	139.166.808.543
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	135.000.000.000	135.000.000.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		62.220.000.000	62.220.000.000
418	8.	Quỹ dự phòng tài chính		231.817.946	231.817.946
420	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(92.895.157.213)	(58.285.009.403)
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.134.269.505	159.977.361.287
Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
006	6.	Chứng khoán lưu ký		510.562.880.000	816.411.750.000
007	6.1.	Chứng khoán giao dịch		492.316.990.000	782.830.040.000
008	-	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		29.224.220.000	11.738.470.000
009	-	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		459.536.660.000	768.979.850.000
010	-	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		3.556.110.000	2.111.720.000
012	6.2.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		4.234.600.000	10.000.000.000
014	-	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		4.234.600.000	10.000.000.000
017	6.3.	Chứng khoán cầm cố		10.000.000.000	-
019	-	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		10.000.000.000	-
027	6.5.	Chứng khoán chờ thanh toán		4.011.290.000	9.298.600.000
028	-	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	1.300.000.000
029	-	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		4.011.290.000	7.998.600.000

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

Báo cáo thường niên năm 2012 – Công ty CP Chứng khoán Sao Việt

037	6.7.	Chứng khoán chờ giao dịch	-	14.283.110.000
038	-	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	10.000
039	-	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	-	14.283.100.000
050	7.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	7.745.120.000	5.551.470.000
051	7.1.	Chứng khoán giao dịch	6.745.120.000	4.631.470.000
052	-	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	660.000	-
053	-	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.744.460.000	4.631.470.000
056	7.2.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.000.000.000	-
058	-	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.000.000.000	-
071	7.5.	Chứng khoán chờ thanh toán	-	920.000.000
073	-	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	920.000.000
083	9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	18.228.860.000	18.777.140.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu	19	13.801.814.351	15.343.807.923
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		3.252.561.570	3.733.870.680
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		3.526.244.745	2.930.672.011
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		811.636.369	808.000.006
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		503.515.738	11.539.750
01.9	Doanh thu khác		5.707.855.929	7.859.725.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	13.801.814.351	15.343.807.923
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	23.444.537.117	41.282.418.792
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(9.642.722.766)	(25.938.610.869)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	26.448.447.991	12.809.714.246
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.091.170.757)	(38.748.325.115)
31	8. Thu nhập khác		1.567.933.934	1.115.079.838
32	9. Chi phí khác		86.910.987	584.596.071
40	10. Lợi nhuận khác		1.481.022.947	530.483.767
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(34.610.147.810)	(38.217.841.348)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(34.610.147.810)	(38.217.841.348)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(2.564)	(2.831)

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(34.610.147.810)	(38.217.841.348)
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.417.263.668	2.296.114.254
03	- Các khoản dự phòng		33.232.752.292	2.538.312.150
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.816.136.839)	(9.504.078.974)
06	- Chi phí lãi vay		70.698.334	1.363.535.576
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(5.705.570.355)	(41.523.958.342)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.348.832.442	(5.489.636.044)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		(15.445.042.820)	45.738.945.733
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.884.599.867)	(32.852.115.831)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.548.422.830)	758.301.029
13	- Tiền lãi vay đã trả		(70.698.334)	(1.363.535.576)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.161.098.430	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(579.171.540)	(495.333.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		10.276.425.126	(35.227.333.030)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(344.641.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		108.280.910	240.909.091
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.707.855.929	9.401.320.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.816.136.839	9.297.588.386
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.500.000.000	87.433.854.857
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(28.500.000.000)	(82.433.854.857)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.000.000.000)	5.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.092.561.965	(20.929.744.644)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		16.711.968.182	37.641.712.826
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	27.804.530.147	16.711.968.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 10/UBCK-GPHĐKD ngày 01 tháng 01 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 358/UBCK-GP ngày 10 tháng 10 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng; tương đương 13.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	2 - 8	năm
- Phương tiện vận tải	1 - 0	năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 6	năm
- Phần mềm quản lý	2 - 8	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	8.291.490	112.087.911.000
- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	8.291.490	112.087.911.000
Của người đầu tư	141.484.900	1.351.062.685.000
- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	141.484.900	1.351.062.685.000
	149.776.390	1.463.150.596.000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	307.931	37.881.132
- Tiền gửi ngân hàng	2.807.855.957	1.188.028.050
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.996.366.259	2.486.059.000
- Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	13.000.000.000
	27.804.530.147	16.711.968.182

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ	
1. Chương khoản thương mại	2.922.501	1.303.853	42.313.762.958	25.958.720.138	323.515.468	-	(12.325.463.226)	(13.902.328.438)	30.311.815.200	12.056.391.700
Cổ phiếu	2.878.151	1.205.853	41.863.610.458	24.964.020.138	323.515.468	-	(12.136.975.726)	(13.407.428.438)	30.050.150.200	11.556.591.700
- ACB	-	118	-	2.339.429	-	-	-	209.371	-	2.548.800
- BCC	40	40	472.000	472.000	-	-	(304.000)	(348.000)	168.000	124.000
- BVS	96	96	1.431.395	1.431.395	-	-	(298.595)	(576.995)	1.132.800	854.400
- CDC	5	5	1.460.000	1.460.000	-	-	(1.432.500)	(1.431.500)	27.500	28.500
- CIC	84	77	1.232.000	1.232.000	-	-	(1.055.600)	(1.085.700)	176.400	146.300
- CTN	33	30	1.041.000	1.041.000	-	-	(895.800)	(930.000)	145.200	111.000
- DAC	2	2	110.200	110.200	-	-	(80.200)	(72.200)	30.000	38.000
- DAE	61	61	799.100	799.100	-	-	(176.900)	(335.500)	622.200	463.600
- DC4	75	75	2.295.000	2.295.000	-	-	(1.770.000)	(1.882.500)	525.000	412.500
- DCS	64	164	937.990	2.403.600	-	-	(707.590)	(1.796.800)	230.400	606.800
- DHI	15	15	147.000	147.000	-	-	(61.500)	(87.000)	85.500	60.000
- EBS	22	22	363.781	363.781	-	-	(189.981)	(231.781)	173.800	132.000
- EIB	10	9	272.740	272.740	-	-	(115.740)	(144.040)	157.000	128.700
- GGG	54	54	735.000	735.000	-	-	(675.600)	(589.200)	59.400	145.800
- HNM	8	8	118.400	118.400	-	-	(78.400)	(81.600)	40.000	36.800
- HPC	3	3	55.800	55.800	-	-	(44.400)	(46.200)	11.400	9.600
- HUT	88	88	1.663.200	1.663.200	-	-	(941.600)	(1.091.200)	721.600	572.000
- HVT	11	11	129.000	129.000	-	-	(27.800)	(28.900)	101.200	100.100
- KLS	55	370.355	725.798	3.280.181.027	-	-	(258.298)	(354.376.527)	467.500	2.925.804.500
- MCO	22	22	376.200	376.200	-	-	(288.200)	(261.800)	88.000	114.400
- MIC	23	23	1.662.000	1.662.000	-	-	(1.374.500)	(1.425.100)	287.500	236.900
- NBC	3	102	68.500	3.493.500	-	-	(32.200)	(2.126.700)	36.300	1.366.800
- NST	79	79	1.308.000	1.308.000	-	-	(549.600)	(549.600)	758.400	758.400
- ONE	14	114	172.028	1.400.800	-	-	(60.028)	(830.800)	112.000	570.000
- PLC	48	40	597.783	236.256	184.617	-	-	327.744	782.400	564.000
- PMC	24	24	816.000	816.000	-	-	(108.000)	(408.000)	708.000	408.000
- POT	9	9	134.107	134.107	-	-	(51.307)	(63.907)	82.800	70.200

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tang so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- PVA	40	40	1.900.000	1.900.000	-	-	(1.652.000)	(1.672.000)	248.000	228.000
- PVC	53	53	2.170.015	2.170.015	-	-	(1.475.715)	(1.534.015)	694.300	636.000
- PVL	64	64	1.542.400	1.542.400	-	-	(569.600)	(358.400)	972.800	1.184.000
- PVL	80	80	1.440.000	1.440.000	-	-	(1.152.000)	(1.208.000)	288.000	232.000
- QNC	43	43	1.132.000	1.132.000	-	-	(895.500)	(822.400)	236.500	309.600
- S64	-	30	-	789.000	-	-	-	(618.000)	-	171.000
- S99	33	27	78.000	78.000	80.400	-	-	59.700	158.400	137.700
- SCJ	31	31	4.298.939	4.298.939	-	-	(4.143.939)	(4.066.439)	155.000	222.500
- SD2	27	27	858.600	858.600	-	-	(707.400)	(707.400)	151.200	151.200
- SD5	50	50	2.352.189	2.352.189	-	-	(1.812.189)	(1.167.189)	540.000	1.185.000
- SD6	88	61	1.832.735	1.043.735	-	-	(1.278.335)	(683.835)	554.400	359.900
- SD9	8	8	235.259	235.259	-	-	(175.259)	(187.259)	60.000	48.000
- SDA	51	51	1.497.236	1.497.236	-	-	(1.252.436)	(1.232.036)	244.800	265.200
- SDB	238.300	238.300	7.089.726.705	7.089.726.705	-	-	(6.660.786.705)	(6.493.976.705)	428.940.000	595.750.000
- SDD	83	83	288.600	288.600	-	-	(23.000)	(31.300)	265.600	257.300
- SDH	30	30	2.166.000	2.166.000	-	-	(2.052.000)	(2.019.000)	114.000	147.000
- SDI	33	33	620.400	620.400	-	-	(557.700)	(445.500)	62.700	174.900
- SDP	19	19	617.500	617.500	-	-	(545.300)	(539.600)	72.200	77.900
- SDT	12	12	453.887	453.887	-	-	(319.487)	(341.087)	134.400	112.800
- SEB	70	70	1.560.020	1.234.809	217.980	-	-	(457.809)	1.778.000	777.000
- SEL	-	40.300	-	1.017.083.596	-	-	-	(851.853.596)	-	165.230.000
- SHB	4	4	130.400	130.400	-	-	(106.800)	(106.800)	23.600	23.600
- SHN	84	84	780.652	780.652	-	-	(679.852)	(469.852)	100.800	310.800
- SHS	40	40	768.000	768.000	-	-	(564.000)	(640.000)	204.000	128.000
- SIC	13	113	418.677	3.639.266	-	-	(351.077)	(3.040.366)	67.600	598.900
- SIC	47	47	2.026.366	2.026.366	-	-	(1.669.166)	(1.617.466)	357.200	408.900
- SIE	38	38	892.299	892.299	-	-	(592.099)	(671.899)	300.200	220.400
- SIM	235.894	179.694	3.980.591.167	4.145.901.276	-	-	(3.461.624.367)	(3.732.605.076)	518.966.800	413.296.200
- STP	20	20	790.401	790.401	-	-	(610.401)	(622.401)	180.000	168.000

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- SVC	6	6	208.200	208.200	-	-	(126.600)	(103.200)	81.600	105.000
- TMC	3	3	30.000	30.000	2.700	-	-	(3.000)	32.700	27.000
- TV4	33	28	370.000	370.000	-	-	(115.900)	(202.000)	254.100	168.000
- VC2	47	47	1.554.870	1.554.870	-	-	(1.117.770)	(896.870)	437.100	658.000
- VC5	12	12	400.800	400.800	-	-	(333.600)	(337.200)	67.200	63.600
- VCG	-	50.000	-	535.000.000	-	-	-	(90.000.000)	-	445.000.000
- VCS	62	95	4.989.852	13.038.000	-	-	(4.345.052)	(12.021.500)	644.800	1.016.500
- VE9	68	68	486.400	486.400	-	-	(126.000)	16.800	360.400	503.200
- VGS	98	98	2.205.000	2.205.000	-	-	(1.734.600)	(1.822.800)	470.400	382.200
- VHL	93	93	4.352.400	4.352.400	-	-	(3.394.500)	(1.534.500)	957.900	2.817.900
- VMC	44	44	2.261.600	2.261.600	-	-	(1.469.600)	(1.601.600)	792.000	660.000
- VND	66	67	798.853	812.143	-	-	(178.453)	(356.543)	620.400	455.600
- VSP	61	61	1.231.359	1.231.359	-	-	(761.659)	(926.359)	469.700	305.000
- VTS	24	124	800.265	4.134.700	-	-	(521.865)	(2.249.900)	278.400	1.884.800
- VTV	40	40	2.120.000	2.120.000	-	-	(1.800.000)	(1.900.000)	320.000	220.000
- XMC	-	100	-	2.280.000	-	-	-	(1.450.000)	-	830.000
- ASP	3	3	38.100	38.100	-	-	(24.600)	(27.600)	13.500	10.500
- BBC	1	1	32.200	32.200	-	-	(15.300)	(21.100)	16.900	11.100
- BHS	6	-	-	-	96.000	-	-	-	96.000	-
- BMP	2	2	114.000	114.000	-	-	(25.000)	(44.000)	89.000	70.000
- BT6	18	18	353.400	353.400	-	-	(241.800)	(241.800)	111.600	111.600
- CAN	90	90	1.251.000	1.251.000	738.000	-	-	909.000	1.989.000	2.160.000
- DHC	2	2	19.500	19.500	-	-	(8.100)	(5.900)	11.400	13.600
- DHG	4	4	228.000	228.000	64.000	-	-	(4.000)	292.000	224.000
- DIC	2	2	37.000	37.000	-	-	(23.400)	(23.800)	13.600	13.200
- DIG	4	4	266.000	266.000	-	-	(214.800)	(224.400)	51.200	41.600
- DPC	50	50	950.000	950.000	-	-	(260.000)	(465.000)	690.000	485.000
- DRC	-	21.000	-	440.500.000	-	-	-	(81.400.000)	-	359.100.000
- FPT	7	6	338.698	338.698	-	-	(92.298)	(40.498)	246.400	298.200

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- GIL	2	2	54.329	54.329	9.671	-	-	7.671	64.000	62.000
- GMC	9	9	-	-	171.000	-	-	132.300	171.000	132.300
- GTA	5	5	62.920	62.920	-	-	(26.920)	(30.420)	36.000	32.500
- HAG	5	5	-	-	108.000	-	-	97.500	108.000	97.500
- HAP	8	13	246.600	246.600	-	-	(207.400)	(203.700)	39.200	42.900
- HAS	8	8	99.200	99.200	-	-	(59.200)	(64.000)	40.000	35.200
- HAX	5	11	270.300	270.300	-	-	(253.300)	(217.500)	17.000	52.800
- HBC	4	2	53.489	53.489	-	-	(1.489)	(7.689)	52.000	45.800
- HCM	5	5	287.500	287.500	-	-	(179.500)	(217.500)	108.000	70.000
- HDC	8	7	297.500	297.500	-	-	(183.100)	(175.700)	114.400	121.800
- HDG	174.985	-	2.255.692.000	-	-	-	(33.382.500)	-	2.222.309.500	-
- HLA	2	2	24.008	24.008	-	-	(13.808)	(15.608)	10.200	8.400
- HPG	2	2	54.102	80.667	-	-	(12.102)	(45.667)	42.000	35.000
- ITA	9	8	184.089	184.089	-	-	(141.789)	(132.089)	42.300	52.000
- ITC	1	1	6.095	6.095	2.005	-	-	1.205	8.100	7.300
- KDC	4	3	54.408	54.408	105.592	-	-	23.592	160.000	78.000
- KHA	5	5	114.300	114.300	-	-	(47.300)	(72.800)	67.000	41.500
- KHP	4	4	64.343	64.343	-	-	(31.543)	(37.143)	32.800	27.200
- L10	5	5	163.000	163.000	-	-	(125.500)	(134.500)	37.500	28.500
- LCG	-	10	-	382.913	-	-	-	(298.913)	-	84.000
- LGC	5	5	135.000	135.000	-	-	(80.000)	(8.000)	55.000	127.000
- LHG	44.447	34.190	1.923.863.425	1.923.863.425	-	-	(1.301.605.425)	(1.421.270.425)	622.258.000	502.593.000
- MCV	5	5	106.000	106.000	-	-	(43.000)	(91.500)	63.000	14.500
- MHC	2	2	15.600	15.600	-	-	(10.000)	(11.000)	5.600	4.600
- NHC	6	6	220.800	220.800	-	-	(106.800)	(70.800)	114.000	150.000
- NKD	2	2	84.800	84.800	-	-	(68.600)	(76.800)	16.200	8.000
- NTL	403.634	4	6.243.429.397	144.397	295.441.403	-	-	(93.597)	6.538.870.800	50.800
- PET	6	6	108.443	108.443	-	-	(33.443)	(36.443)	75.000	72.000
- PGC	1	1	27.000	27.000	-	-	(16.300)	(22.100)	10.700	4.900



5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- PIT	6	6	64.200	64.200	-	-	(16.800)	(31.800)	47.400	32.400
- PNI	8	7	275.000	275.000	1.800	-	-	6.400	276.800	281.400
- PPC	2	2	18.902	35.910	4.898	-	-	(21.910)	23.800	14.000
- PVD	2	2	180.096	180.096	-	-	(105.096)	(113.696)	75.000	66.400
- RIC	6	8	253.200	253.200	-	-	(219.600)	(210.800)	33.600	42.400
- SFC	2	4	106.000	106.000	-	-	(60.000)	400	46.000	106.400
- SFI	6	6	193.200	193.200	-	-	(91.200)	(121.200)	102.000	72.000
- SGT	3	3	67.500	67.500	-	-	(54.000)	(44.400)	13.500	23.100
- SII	80	80	2.032.000	2.032.000	-	-	(448.000)	72.000	1.584.000	2.104.000
- SID	1.116.400	-	15.692.657.000	-	-	-	(63.057.000)	-	15.629.600.000	-
- SIS	5	268.065	117.850	6.423.151.341	-	-	(8.850)	(311.269.341)	109.000	6.111.882.000
- SMC	3	3	88.800	88.800	-	-	(51.300)	(66.000)	37.500	22.800
- SSI	5	5	102.817	85.502	-	-	(21.317)	(17.002)	81.500	68.500
- STB	5	5	96.639	96.639	2.861	-	-	(21.139)	99.500	75.500
- TCM	101.968	8	1.152.187.486	121.990	-	-	(560.773.086)	(54.790)	591.414.400	67.200
- TCR	6	6	52.200	52.200	-	-	(25.800)	(21.000)	26.400	31.200
- TDH	3	3	171.000	171.000	-	-	(134.700)	(136.800)	36.300	34.200
- TRA	6	6	255.000	255.000	267.000	-	-	(38.400)	522.000	216.600
- TS4	5	5	201.500	201.500	-	-	(157.000)	(160.000)	44.500	41.500
- TTC	5	5	41.500	41.500	-	-	(15.000)	(28.500)	26.500	13.000
- TTF	2	-	15.596	-	-	-	(5.196)	-	10.400	-
- TYA	4	4	31.200	31.200	-	-	(16.800)	(20.400)	14.400	10.800
- UNI	7	7	164.800	164.800	-	-	(109.500)	(138.200)	55.300	26.600
- VFC	7	7	128.727	128.727	-	-	(72.727)	(80.427)	56.000	48.500
- VID	8	8	93.600	93.600	-	-	(72.000)	(61.600)	21.600	32.000
- VIP	559.266	6	3.441.520.159	184.800	25.929.041	-	-	(159.600)	3.467.449.200	25.200
- VOS	9	9	171.000	171.000	-	-	(150.300)	(134.100)	20.700	36.900
- VPK	5	5	41.500	41.500	88.500	-	-	(9.000)	130.000	32.500
- VTB	6	6	95.400	95.400	-	-	(50.400)	(56.400)	45.000	39.000

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- VTC	77	77	724.500	724.500	-	-	(516.600)	(532.000)	207.900	192.500
- VTO	1	1	13.472	13.472	-	-	(8.872)	(9.172)	4.600	4.300
Chứng chỉ quỹ	44.350	98.000	450.152.500	994.700.000	-	-	(188.487.500)	(494.900.000)	261.665.000	499.800.000
- VFMVFA	44.350	98.000	450.152.500	994.700.000	-	-	(188.487.500)	(494.900.000)	261.665.000	499.800.000
TỔNG CỘNG	2.922.501	1.303.853	42.313.762.958	25.958.720.138	323.515.468	-	(12.325.463.226)	(13.902.328.438)	30.311.815.200	12.056.391.700

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	VND
1. Phải thu của khách hàng	1.423.231.018	633.431.018	-	808.724.681	796.624.681	1.435.331.018	763.031.018	252.500.000	927.991.018
- Phải thu dịch vụ tư vấn	759.800.000	-	-	482.800.000	448.200.000	794.400.000	129.600.000	252.500.000	264.560.000
- Phải thu hoạt động khác	663.431.018	633.431.018	-	325.924.681	348.424.681	640.931.018	633.431.018	-	663.431.018
2. Trả trước cho người bán	3.294.210.686	-	-	1.140.115.250	3.996.250.936	438.075.000	-	435.075.000	435.075.000
- Ứng trước Công ty Cổ phần Đức Thái	2.147.703.750	-	-	672.740.250	2.820.444.000	-	-	-	-
- Ứng trước Công ty Cổ phần Dầu tư và Quản lý Tài sản Proam Việt Nam	225.000.000	-	-	-	-	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000
- Ứng trước Công ty Cổ phần Phát triển phần mềm Chứng khoán Việt Nam	75.075.000	-	-	250.000.000	150.000.000	175.075.000	-	175.075.000	175.075.000
- Ứng trước Công ty TNHH Năng lượng	616.000.000	-	-	154.000.000	770.000.000	-	-	-	-
- Ứng trước khác	230.431.936	-	-	63.375.000	255.806.936	38.000.000	-	35.000.000	35.000.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11.265.600.000	-	-	611.996.108	11.861.996.108	15.600.000	-	15.600.000	15.600.000
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	15.600.000	-	-	611.996.108	611.996.108	15.600.000	-	15.600.000	15.600.000
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	11.250.000.000	-	-	-	11.250.000.000	-	-	-	-

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Tổng số dư phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND		
5. Các khoản phải thu khác	62.292.590.150	48.500.000	5.073.810.125	320.378.028.368	360.932.965.678	21.737.652.840	-	17.236.548.856	17.111.899.456	
- Bảo hiểm xã hội	85.686.133	-	-	514.833.770	596.715.918	3.803.985	-	-	-	
- Phải thu nhà đầu tư tiền thiếu mua chứng khoán	1.285.210.803	48.500.000	-	135.027.513.703	135.933.300.703	379.423.803	-	379.423.803	379.423.803	
- Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền bán CK	3.051.923.767	-	-	139.617.080.370	142.335.133.026	333.871.111	-	333.871.111	333.871.111	
- Môi giới đầu tư mua cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	-	-	-	1.800.000.000	4.200.000.000	-	-	-	
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.526.256.000	-	5.073.810.125	34.135.100.000	54.012.580.156	3.648.775.844	-	3.351.475.844	3.226.826.444	
- Ông Nguyễn Duy Ngọc	3.355.549.946	-	-	-	-	3.355.549.946	-	3.355.549.946	2.920.000.000	
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	2.920.000.000	-	-	-	-	2.920.000.000	-	2.920.000.000	3.355.549.946	
- Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	12.613.083.333	-	-	-	12.613.083.333	-	-	-	-	
- Phải thu bà Ngô Thị Hương, ủy thác mua cổ phiếu OTC	7.500.000.000	-	-	-	7.500.000.000	-	-	-	-	
- Bà Nguyễn Thị Bích Hằng	-	-	-	1.213.819.032	60.126.380	1.153.692.652	-	1.153.692.652	1.153.692.652	
- Phải thu khác	1.954.880.168	-	-	9.869.681.493	6.082.026.162	5.742.535.499	-	5.742.535.500	5.742.535.500	
TỔNG CỘNG	78.275.631.854	681.931.018	5.073.810.125	322.938.864.407	377.587.837.403	23.626.658.858	763.031.018	17.939.723.856	18.490.565.474	

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	(5.392.260.125)	(304.500.000)
Số trích lập/hoàn nhập trong năm	(13.503.736.994)	(5.087.760.125)
Số dư cuối năm	(18.895.997.119)	(5.392.260.125)

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	688.463.842	688.463.842
	688.463.842	688.463.842

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.113.431.645	350.555.361
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	149.193.152
	3.113.431.645	499.748.513

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.946.875.701	493.992.999	2.360.514.031	7.801.382.731
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(120.770.000)	-	(1.584.120.664)	(1.704.890.664)
- Thanh lý, nhượng	(120.770.000)	-	(1.584.120.664)	(1.704.890.664)
Số dư cuối năm	4.826.105.701	493.992.999	776.393.367	6.096.492.067
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.843.551.619	357.989.892	2.360.513.329	6.562.054.840
Số tăng trong năm	579.554.380	82.332.167	702	661.887.249
- Trích khấu hao	579.554.380	82.332.167	702	661.887.249
Số giảm trong năm	(120.770.000)	-	(1.584.120.664)	(1.704.890.664)
- Thanh lý, nhượng	(120.770.000)	-	(1.584.120.664)	(1.704.890.664)
Số dư cuối năm	4.302.335.999	440.322.059	776.393.367	5.519.051.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	1.103.324.082	136.003.107	702	1.239.327.891
Số dư cuối năm	523.769.702	53.670.940	-	577.440.642
Trong đó				
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				3.969.422.594

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.388.652.753
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	(97.368.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(97.368.000)
Số dư cuối năm	4.291.284.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.633.276.334
Số tăng trong năm	755.376.419
- Trích khấu hao	755.376.419
Số giảm trong năm	(97.368.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(97.368.000)
Số dư cuối năm	4.291.284.753
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	755.376.419
Số dư cuối năm	-
Trong đó	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3.638.034.753

II . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1.823.786	1.877.714	45.233.950.000	46.143.950.000	-	-	(19.829.520.000)	-	25.404.430.000	46.143.950.000
a. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.822.886	1.877.714	45.143.950.000	46.143.950.000	-	-	(19.829.520.000)	-	25.314.430.000	46.143.950.000
Cổ phiếu	1.822.886	1.877.714	45.143.950.000	46.143.950.000	-	-	(19.829.520.000)	-	25.314.430.000	46.143.950.000
- B LIC	60.610	60.610	2.987.000.000	2.987.000.000	-	-	(2.683.950.000)	-	303.050.000	2.987.000.000
- DAB	27.360	27.360	900.000.000	900.000.000	-	-	(763.200.000)	-	136.800.000	900.000.000
- ICON4	840.000	900.000	12.500.000.000	13.500.000.000	-	-	-	-	12.500.000.000	13.500.000.000
- MLG	30.000	30.000	1.290.000.000	1.290.000.000	-	-	(1.140.000.000)	-	150.000.000	1.290.000.000
- PHL	500.000	500.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- SPT	16.116	10.744	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	(1.519.420.000)	-	80.580.000	1.600.000.000
- VIBEX	80.000	80.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	(1.200.000.000)	-	800.000.000	2.000.000.000
- VPH	268.800	269.000	13.866.950.000	13.866.950.000	-	-	(12.522.950.000)	-	1.344.000.000	13.866.950.000
b. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	900	-	90.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000	-
Trái phiếu	900	-	90.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000	-
- Đầu tư trái phiếu LSS	900	-	90.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.823.786	1.877.714	45.233.950.000	46.143.950.000	-	-	(19.829.520.000)	-	25.404.430.000	46.143.950.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	13.026.630.894	-
Chi phí cải tạo nội thất phòng giao dịch	2.176.026.672	-
	15.202.657.566	-

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	373.468.667	373.468.667
Tiền nộp bổ sung	1.451.459.990	1.100.643.561
Tiền lãi phân bổ trong năm	228.355.111	57.719.243
Số dư cuối năm	2.053.283.768	1.531.831.471

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2012	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	23.500.000.000	(28.500.000.000)	-
- Ngân hàng	5.000.000.000	23.500.000.000	(28.500.000.000)	-
	5.000.000.000	23.500.000.000	(28.500.000.000)	-

Chi tiết các khoản vay:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Chi nhánh Cầu Giấy	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	60.389.281
Thuế Thu nhập cá nhân	95.697.258	346.796.047
	95.697.258	407.185.328

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	417.000.000	-
	417.000.000	-

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.911.800	45.288.312
Bảo hiểm y tế	-	8.765.889
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.074.013
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	289.945.100	(4.675.839.798)
Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết	4.200.000.000	6.000.000.000
BIDV Ba Đình giải ngân vay cầm cố (phải trả NĐT)	-	679.120.033
Tiền nhà đầu tư nộp mua phát hành thêm CP cho TTLK	-	1.030.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.098.500	1.529.536.180
	4.549.955.400	3.593.974.629

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT

Tầng 2 tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

18 . VON CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2011					
Số dư đầu năm	135.000.000.000	62.220.000.000	231.817.946	(20.067.168,055)	177.384.649,891
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(38.217.841.348)	(38.217.841.348)
Số dư cuối năm	135.000.000.000	62.220.000.000	231.817.946	(58.285.009,403)	139.166.808,543
NĂM 2012					
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(34.610.147,810)	(34.610.147,810)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	135.000.000.000	62.220.000.000	231.817,946	(92.895.157,213)	104.556.660,733

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.801.814.351	15.343.807.923
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.252.561.570	3.733.870.680
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.526.244.745	2.930.672.011
- Doanh thu hoạt động tư vấn	811.636.369	808.000.006
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	503.515.738	11.539.750
- Doanh thu khác	5.707.855.929	7.859.725.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13.801.814.351	15.343.807.923

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	926.448.487	2.603.463.281
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.313.634.625	34.472.771.759
Chi phí hoạt động tư vấn	294.500.000	223.974.963
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	586.600.883	80.361.063
Chi phí dự phòng	18.252.654.788	2.538.312.150
Chi phí khác	70.698.334	1.363.535.576
	23.444.537.117	41.282.418.792

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.248.929.919	5.660.734.042
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.113.680.145	240.163.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.417.263.668	2.296.114.254
Thuế, phí và lệ phí	1.078.546.487	472.879.192
Chi phí dự phòng	14.980.097.504	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.555.518.311	3.692.919.241
Chi phí khác bằng tiền	1.054.411.957	446.904.022
	26.448.447.991	12.809.714.246

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.610.147.810)	(38.217.841.348)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.737.298.621	-
- Chi phí không được trừ	8.737.298.621	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.198.968.033)	(1.752.693.985)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.228.432.700)	(1.752.693.985)
- Chuyển lỗ các năm trước	(39.970.535.333)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(67.071.817.222)	(39.970.535.333)
- Thu nhập tính thuế còn lại	(67.071.817.222)	(39.970.535.333)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(688.463.842)	(688.463.842)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(688.463.842)	(688.463.842)

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(34.610.147.810)	(38.217.841.348)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(34.610.147.810)	(38.217.841.348)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.564)	(2.831)

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2012		01/01/2012	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.804.530.147	-		16.711.968.182	-
Phải thu khách hàng	1.435.331.018	(927.991.018)		1.423.231.018	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	15.600.000	(15.600.000)		11.265.600.000	-
Phải thu khác	21.737.652.840	(17.111.899.456)		62.292.590.150	(5.392.260.125)
Đầu tư ngắn hạn	42.313.762.958	(12.325.463.226)		25.958.720.138	(13.902.328.438)
Đầu tư dài hạn	45.233.950.000	(19.829.520.000)		46.143.950.000	-
	138.540.826.963	(50.210.473.700)		163.796.059.488	(19.294.588.563)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	-	5.000.000.000	
Phải trả người bán	-	71.230.517	
Chi phí phải trả	417.000.000	-	
Phải trả khác	4.549.955.400	3.593.974.629	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	12.158.688.923	
	4.966.955.400	20.823.894.069	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.804.530.147	-	-	27.804.530.147
Phải thu khách hàng	507.340.000	-	-	507.340.000
Phải thu khác	4.625.753.384	-	-	4.625.753.384
Đầu tư ngắn hạn	29.988.299.732	-	-	29.988.299.732
Đầu tư dài hạn	-	25.404.430.000	-	25.404.430.000
	<u>62.925.923.263</u>	<u>25.404.430.000</u>	<u>-</u>	<u>88.330.353.263</u>
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.711.968.182	-	-	16.711.968.182
Phải thu khách hàng	1.423.231.018	-	-	1.423.231.018
Phải thu hoạt động giao dịch				
chứng khoán	11.265.600.000	-	-	11.265.600.000
Phải thu khác	56.900.330.025	-	-	56.900.330.025
Đầu tư ngắn hạn	12.056.391.700	-	-	12.056.391.700
Đầu tư dài hạn	-	46.143.950.000	-	46.143.950.000
	<u>98.357.520.925</u>	<u>46.143.950.000</u>	<u>-</u>	<u>144.501.470.925</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2012				
Chi phí phải trả	417.000.000	-	-	417.000.000
Phải trả khác	4.549.955.400	-	-	4.549.955.400
	<u><u>4.966.955.400</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>4.966.955.400</u></u>
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	71.230.517	-	-	71.230.517
Phải trả khác	3.593.974.629	-	-	3.593.974.629
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.158.688.923	-	-	12.158.688.923
	<u><u>20.823.894.069</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>20.823.894.069</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Công ty đã rút bớt nghiệp vụ môi giới chứng khoán. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . THÔNG TIN KHÁC

Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tái cấu trúc công ty tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2012 số 02/2012/NQ-ĐHĐCDBT ngày 17 tháng 11 năm 2012, theo đó Công ty thực hiện rút bớt nghiệp vụ môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán. Từ ngày 28/12/2012, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty ngừng hoạt động giao dịch tại các sở, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã chấp thuận ngừng cung cấp các dịch vụ liên quan đến đăng ký, lưu ký và thanh toán bù trừ đối với Công ty. Tại thời điểm hiện tại, Công ty đã rút nghiệp vụ môi giới và giảm số lượng nhân viên xuống còn 7 người.

27 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bảo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.252.561.570	3.526.244.745	5.707.855.929	1.315.152.107	13.801.814.351	-	13.801.814.351
Chi phí trực tiếp	926.448.487	21.566.289.413	70.698.334	881.100.883	23.444.537.117	-	23.444.537.117
Chi phí phân bổ	-	-	-	-	24.967.425.044	-	24.967.425.044
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.326.113.083	(18.040.044.668)	5.637.157.595	434.051.224	(34.610.147.810)	-	(34.610.147.810)
Tài sản bộ phận	22.311.289.497	29.988.299.732	27.804.530.147	1.873.406.018	81.977.525.394	-	81.977.525.394
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	28.156.744.111	-	28.156.744.111
Tổng tài sản					110.134.269.505	-	110.134.269.505
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.577.608.772	-	5.577.608.772
Tổng nợ phải trả					5.577.608.772	-	5.577.608.772

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	773.035.758	908.000.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

PHẦN V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
- Ý kiến Kiểm toán: Số 129/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2012, lỗ lũy kế của Công ty là 92,89 tỷ đồng, chiếm gần 68% vốn điều lệ; Công ty đã thực hiện rút bớt nghiệp vụ môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán; giảm số lượng nhân viên xuống còn 7 người. Các điều kiện trên đã dẫn tới việc nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào triển vọng kinh doanh trong thời gian tới. Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục theo giả định về triển vọng khả quan của tình hình kinh doanh trong thời gian tới. Tại ngày lập báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng chắc chắn về tình hình hoạt động liên tục của Công ty do các yếu tố đảm bảo về khả năng hoạt động liên tục phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài, không phụ thuộc vào sự kiểm soát của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

II. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Các kiến nghị, đề xuất của kiểm toán nội bộ sau các đợt kiểm tra định kỳ và đột xuất trong năm 2012 liên quan tới trình bày báo cáo tài chính, tuân thủ chuẩn mực, chế độ kế toán đều được Công ty xem xét và điều chỉnh kịp thời.
- Trong năm 2012, bộ phận Kiểm soát nội bộ và Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động công ty và không phát hiện dấu hiệu bất thường trong hoạt động của Công ty.

HÀN VI. CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của tổ chức/công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần do tổ chức/công ty nắm giữ: không có
- Tại ngày 31/12/2011, Công ty có nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của các công ty sau:

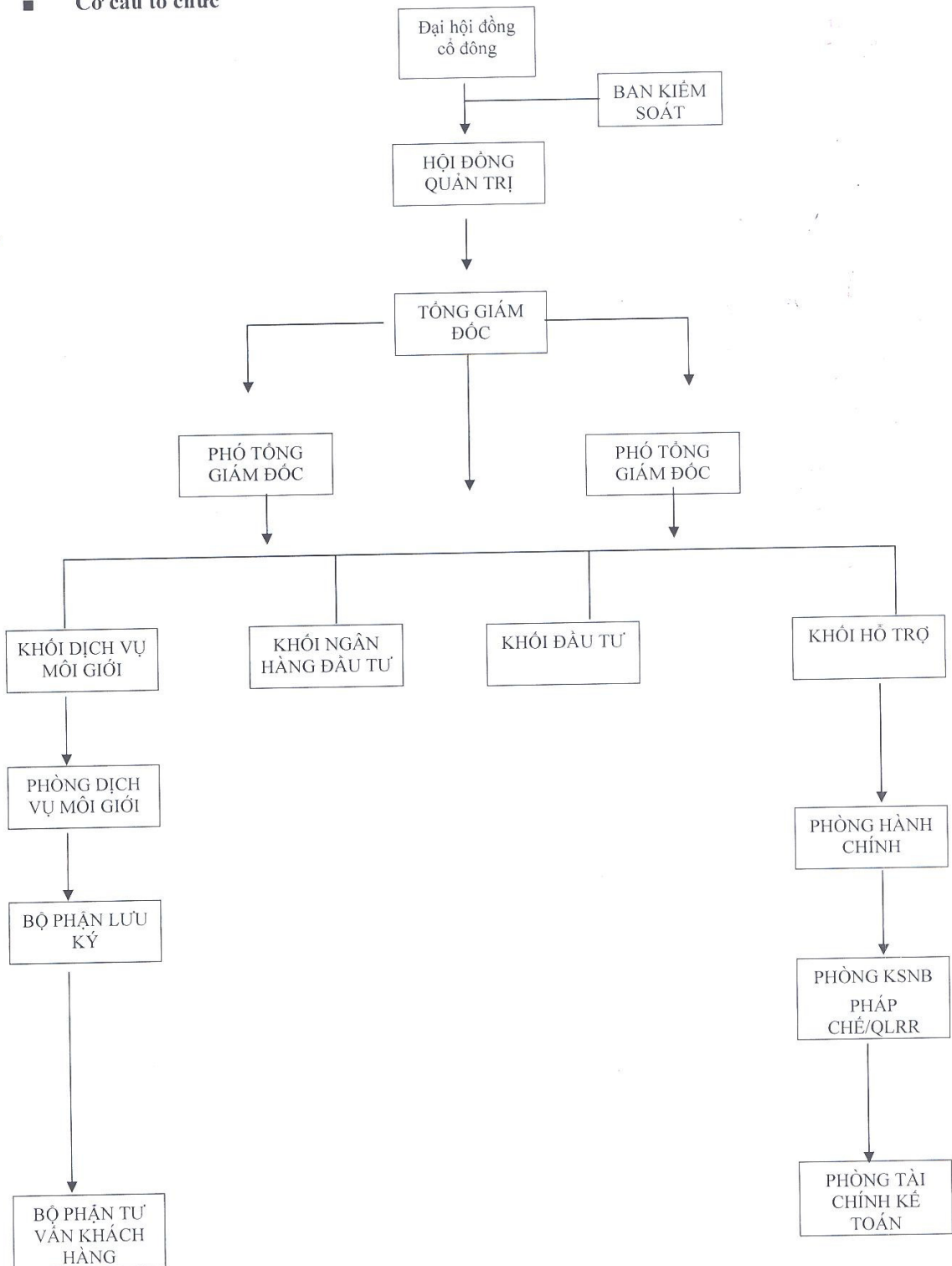
Tên công ty	Mã cổ phiếu	Số lượng nắm giữ	Tổng số chứng khoán lưu hành của tổ chức	Tỷ lệ (%)
Cty CP Đầu tư kinh doanh và Phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà		500.000	8.000.000	6.250%
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 4		840.000	16.600.000	5.06%

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền



PHẦN VII. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

■ Cơ cấu tổ chức



VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

■ Tóm tắt lý lịch cá nhân Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ
1	Vũ Hồng Sự	1966	Thạc sỹ Kinh tế	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 12/04/2012
2	Đặng Đức Thành	1955	Cử nhân Kinh tế	Phó CT.HĐQT
3	Đình Quang Chiến	1967	Cử nhân TCKT	Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 12/04/2012
4	Nguyễn Phú Cường	1968	Thạc sỹ Kinh tế Quốc tế	UV HĐQT
5	Dương Văn Phúc	1975	Cử nhân Kinh tế	UV HĐQT miễn nhiệm ngày 12/04/2012
6	Nguyễn Trần Tùng	1974	Thạc sỹ Kinh tế	UV HĐQT bổ nhiệm ngày 12/04/2012
7	Ông Ngô Đức Vũ	1976	Thạc sỹ Kinh tế	UV HĐQT bổ nhiệm 11/03/2011, Tổng Giám đốc bổ nhiệm 14/02/2011
8	Phùng Thúy Phượng	1969	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	P.TGD
9	Nguyễn Lương Tân	1981	Thạc sỹ Kinh tế	P.TGD miễn nhiệm ngày 14/02/2012

■ Thay đổi thành viên HĐQT/Ban Điều hành/Ban Kiểm soát/Kế toán trưởng

- Ông Vũ Hồng Sự thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyện vọng cá nhân. Bổ nhiệm ông Đình Quang Chiến giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty.
- Ông Dương Văn Phúc thôi giữ chức ủy viên Hội đồng Quản trị, Bổ nhiệm làm trưởng ban kiểm soát. Bổ nhiệm ông Nguyễn Trần Tùng giữ chức ủy viên Hội đồng Quản trị, Số lượng thành viên Hội đồng quản trị giữ là 5 người cho đến hết nhiệm kỳ 2012-2016.
- Ông Lê Văn Khởi và bà Nguyễn thị Thu Trang thôi giữ chức thành viên Ban Kiểm soát. Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Minh Huệ làm thành viên Ban Kiểm Soát.
- Ông Nguyễn Lương Tân thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc.

■ Cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Đầu năm 2012, số lượng nhân viên chính thức tại Công ty CP Chứng khoán Sao Việt là: 32 (người). Chốt năm vào ngày 31/12/2012, số lượng nhân viên Công ty CP Chứng khoán Sao Việt là: 9 (người)
- Công ty nghiêm túc thực hiện các chính sách lương thưởng, đãi ngộ nhân sự, đào tạo...để thu hút và phát triển nguồn nhân lực.

PHẦN VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

I. Thông tin HĐQT và Ban Kiểm soát

■ Thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Tên thành viên	Chức vụ
1	Đình Quang Chiến	Chủ tịch HĐQT
2	Đặng Đức Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Nguyễn Phú Cường	Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Trần Tùng	Thành viên HĐQT(bổ nhiệm ngày 12/04/2012)
5	Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT, TGD (bổ nhiệm 11.03.2011)

■ Thành viên Ban kiểm soát

STT	Tên thành viên	Chức vụ
1	Dương Văn Phúc	Trưởng ban Kiểm soát
2	Lê Hoàng Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Nguyễn Thị Minh Huế	Thành viên Ban Kiểm soát

■ Hoạt động của Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, ngoại trừ các quyết định thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

■ Hoạt động của Ban Kiểm soát

Thực hiện chức năng, quyền hạn theo Quy định của Điều lệ công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện nghiêm túc các công tác kiểm tra, soát xét và đưa ra nhận xét, đánh giá sau:

- Ban Tổng Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty CP chứng khoán Sao Việt đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các Quy chế hoạt động của Công ty.
- Công tác nhân sự thực hiện tốt, tổ chức các sự kiện đầy đủ chu đáo và tiết kiệm
- Bộ phận Kiểm soát nội bộ đã đi vào hoạt động ổn định nhằm kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tại công ty nhất là các nghiệp vụ chuyên môn của các phòng ban
- Thống nhất với số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 do Công ty CP Chứng khoán Sao Việt lập và đã được Công ty TNHH Dịch vụ và Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán.

■ Thù lao Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát

8. Thù lao trưởng ban kiểm soát: đồng/tháng. Thực chi thù lao trưởng ban KS là 12,000,000 đồng.
9. Thù lao Hội đồng quản trị.....

■ Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát

STT	Tên thành viên	Chức vụ	SL cá nhân năm giữ	Tỷ lệ (%)	SL đại diện sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Đình Quang Chiến	Chủ tịch HĐQT	2.052.000	15.2%	550.000	4.07%
2	Đặng Đức Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-	476.000	3.53%
3	Nguyễn Phú Cường	Thành viên HĐQT	300.000	2.22%	-	-
4	Nguyễn Trần Tùng	Thành viên HĐQT			3.000.000	22.22%
5	Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm 11.3.2011)	-	-	-	-
6	Dương Văn Phúc	Trưởng ban Kiểm soát	770.000	5.70%	-	-
7	Lê Hoàng Dũng	Thành viên ban kiểm soát	235.000	1.74%	-	-
8	Nguyễn Thị Minh Huế	Thành viên ban kiểm soát				
			1.857.500	13.75%	4.026.000	29.82%

Thay đổi tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT trong kỳ: Đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà thay từ Ông Ngô Đức Vũ sang Ông Nguyễn Trần Tùng. Ông Đặng Văn Thành đại diện cho phần vốn góp CTCP Đầu tư căn nhà mơ ước giảm số lượng sở hữu còn 476.000 Cổ phần.

i. Thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1 Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: không có

2.2 Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

10. Thông tin về cổ đông sáng lập chốt ngày 31/12/2012

STT	Cổ đông	Số ĐKKD/CMND	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	0103004940	Xóm 7, Xã Đông Ngạc, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	550.000	4,07
2	Công ty Cổ Đầu tư Căn nhà Mơ ước	4103004401	58/1-58/2 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh	476.000	3.53

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền

Báo cáo thường niên năm 2012 – Công ty CP Chứng khoán Sao Việt

STT	Cổ đông	Số ĐKKD/CMND	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
			Tp.Hồ Chí Minh		
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà Sao Việt	0103011179	Phòng 125- ĐN5 CT4 Khu đô thị Mỹ Đình-Mễ Trì, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	229.600	1,70
4	Dương Văn Phúc	022872831	117/5 Thống Nhất, Phường 11, Q.Gò Vấp, TP.HCM	770.000	5,70
TỔNG				2.843.100	21,06

2.3 Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không có

**TM.CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Đức Vũ

VSSC – Tạo lập niềm tin, Giá trị vững bền